

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ GIÁO DỤC QUỐC TẾ BENA VI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ GIÁO DỤC QUỐC TẾ BENA VI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: INTERNATIONAL BENA VI EDUCATION AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: INTERNATIONAL BENA VI EDUCATION AND TRADING., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109098272

**3. Ngày thành lập:** 24/02/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 30 Phố Dịch Vọng, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>-Khách sạn<br>-Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>-Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                        | 5510     |
| 2.  | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Không phát sóng)                                                                                                                                                                                          | 5911     |
| 3.  | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                            | 8552     |
| 4.  | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                          | 8551     |
| 5.  | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1811     |
| 6.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                               | 1812     |
| 7.  | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                              | 1820     |
| 8.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất. | 7410     |
| 9.  | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7310     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8219 |
| 11. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8211 |
| 12. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)<br>(Trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1410 |
| 13. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4641 |
| 14. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7721 |
| 15. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9321 |
| 16. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9329 |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>+ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>+ Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>+ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>+ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>+ Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. | 4659 |
| 18. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>+ Đại lý bán hàng hóa<br>+ Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610 |
| 19. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4759 |
| 20. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;                         | 4649 |
| 21. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4761 |
| 22. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651 |
| 23. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4741 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4652 |
| 25. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5610 |
| 26. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5621 |
| 27. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5630 |
| 28. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5210 |
| 29. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7020 |
| 30. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8230 |
| 31. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4620 |
| 32. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh, thiết bị quang học và thiết bị chính xác;<br>- Bán lẻ kính đeo mắt, kể cả các hoạt động phục vụ cho việc bán lẻ kính mắt như đo độ cận, độ viễn, mài lắp kính;<br>- Bán lẻ đồng hồ và đồ trang sức (Không kinh doanh vàng);<br>- Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh, hạt giống, phân bón, động vật cảnh và thức ăn cho động vật cảnh;<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tín ngưỡng khác;<br>- Bán lẻ tranh, tượng và các tác phẩm nghệ thuật khác mang tính thương mại;<br>- Bán lẻ dầu hỏa, bình gas, than, củi sử dụng làm nhiên liệu để đun nấu trong gia đình;<br>- Bán lẻ hàng hóa sử dụng để lau chùi, quét dọn, làm vệ sinh như chổi, bàn chải, khăn lau...; | 4773 |
| 33. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4632 |
| 34. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4711 |
| 35. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1020 |
| 36. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1030 |
| 37. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1010 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 38. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển; | 7730        |
| 39. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7710        |
| 40. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;<br>- Hoạt động quản lý điều hành vận tải hành khách                                                         | 4932        |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa<br>- Đại lý bán vé máy bay                                                        | 5229        |
| 42. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933        |
| 43. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                              | 6619        |
| 44. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2592        |
| 45. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn quặng kim loại<br>- Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                  | 4662        |
| 46. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4299        |
| 47. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4329        |
| 48. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4663        |
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh./.                                                                                                                                                                                               | 8299        |
| 50. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7830(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                                                                                                         | 7810 |
| 52. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7820 |
| 53. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>+ Tư vấn giáo dục,<br>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,<br>+ Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.<br>+ Tư vấn du học                                                                                                                                                                                                                                      | 8560 |
| 54. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khóa học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khóa dạy về phê bình đánh giá chuyên môn;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Trung tâm ngoại ngữ, tin học | 8559 |
| 55. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động phiên dịch,<br>- Tư vấn về công nghệ khác                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7490 |
| 56. | Đại lý du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7911 |
| 57. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7912 |
| 58. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7990 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                          | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN ANH TUẤN | Số nhà 11/05 ngõ 12 Hoàng Công Chất, tổ 49, Phường Quang Trung, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 300.000    | 3.000.000.000         | 60,000    | 151290313                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                                               | Tổng số           | 300.000    | 3.000.000.000         | 60,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                               |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | ĐÀM VĂN ĐỨC     | Thôn Lọng Đình, Xã Bắc Lũng, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                                          | Cổ phần phổ thông | 175.000    | 1.750.000.000         | 35,000    | 121484974                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                                               | Tổng số           | 175.000    | 1.750.000.000         | 35,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                               |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | LÊ VĂN TOÁN     | Thôn Yên Phú, Xã Hà Tiên, Huyện Hà Trung, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                                            | Cổ phần phổ thông | 125.000    | 125.000.000           | 2,500     | 173122048                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                                               | Tổng số           | 125.000    | 125.000.000           | 2,500     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                               |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | LÊ DƯƠNG QUỲNH  | Số 30, Tổ 23, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                     | Cổ phần phổ thông | 12.500     | 125.000.000           | 2,500     | 001082013745                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                                               | Tổng số           | 12.500     | 125.000.000           | 2,500     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                               |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

## 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN ANH TUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 24/11/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 151290313

Ngày cấp: 19/05/2009

Nơi cấp: Công an tỉnh Thái Bình

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà 11/05 ngõ 12 Hoàng Công Chất, tổ 49, Phường Quang Trung, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 11/05 ngõ 12 Hoàng Công Chất, tổ 49, Phường Quang Trung, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội